

BẢNG THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN QUÝ 1 NĂM 2019

I. QUYẾT TOÁN NSNN QUÝ 1 NĂM 2019

	Nguồn 13 (chi thường xuyên)	Nguồn 14 (10% tiết kiệm dự toán chi thường xuyên)	Nguồn 12 (chi không thường xuyên)	Tổng cộng
Tồn năm 2018 chuyển sang	246.159.684	196.355.636		442.515.320
Dự toán đầu năm 2019	4.697.217.000	2.530.747.000	106.400.000	7.334.364.000
Dự toán đã sử dụng	706.715.686	80.855.952	106.400.000	893.971.638
Tồn cuối kỳ	4.236.660.998	2.646.246.684	0	6.882.907.682

II. Chi tiết tình hình sử dụng dự toán ngân sách theo nguồn kinh phí:

1/ Chi thường xuyên (nguồn 13) :

Mã nội dung kinh tế	Chi tiêu	Dự toán đã sử dụng	
		Quý 1 Năm 2019	Lũy kế từ đầu năm
B	C	5	6
		706.715.686	706.715.686
6000	Tiền lương	358.975.200	358.975.200
6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	322.779.600	322.779.600
6003	Lương hợp đồng dài hạn	36.195.600	36.195.600
6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	59.130.600	59.130.600
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	59.130.600	59.130.600
6100	Phụ cấp lương	153.366.459	153.366.459
6101	Phụ cấp chức vụ	13.156.500	13.156.500
6106	Phụ cấp thêm giờ		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	119.028.315	119.028.315
6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	2.394.000	2.394.000
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	14.951.244	14.951.244
6149	Khác	3.836.400	3.836.400
6250	Phúc lợi tập thể	1.976.000	1.976.000
6299	Chi khác	1.976.000	1.976.000
6300	Các khoản đóng góp	104.697.221	104.697.221
6301	Bảo hiểm xã hội	78.087.385	78.087.385
6302	Bảo hiểm y tế	13.386.411	13.386.411

6303	Kinh phí công đoàn	8.924.275	8.924.275
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.299.150	4.299.150
6550	Vật tư văn phòng	7.360.000	7.360.000
6551	văn phòng phẩm	7.360.000	7.360.000
6600	Thông tin. tuyên truyền. liên lạc	4.697.000	4.697.000
6608	Sách báo tạp chí thư viện	4.697.000	4.697.000
6700	Công tác phí	6.000.000	6.000.000
6704	Khoản công tác phí	6.000.000	6.000.000
6900	Sửa chữa tài sản phụ vụ công tác chuyên môn và duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ KPTX	10.513.206	10.513.206
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	10.513.206	10.513.206

2/ Chi thường xuyên (nguồn 14) :

Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Dự toán đã sử dụng	
		Quý 1 Năm 2019	Lũy kế từ đầu năm
B	C	5	6
		80.855.952	80.855.952
6000	Tiền lương	48.016.800	48.016.800
6001	Lương ngạch. bậc theo quỹ lương được duyệt	48.016.800	48.016.800
6100	Phụ cấp lương	20.669.742	20.669.742
6101	Phụ cấp chức vụ	1.647.000	1.647.000
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	16.690.590	16.690.590
6113	Phụ cấp theo nghề. theo công việc	108.000	108.000
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	2.224.152	2.224.152
6300	Các khoản đóng góp	12.169.410	12.169.410
6301	Bảo hiểm xã hội	9.080.384	9.080.384
6302	Bảo hiểm y tế	1.556.637	1.556.637
6303	Kinh phí công đoàn	1.037.753	1.037.753
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	494.636	494.636

3/Chi không thường xuyên (nguồn 12) :

- Trợ cấp tết 2019: 106.400.000đ

Gò Vấp, ngày 01 tháng 04 năm 2019

Người lập

Lý Thị Thảo Nguyên

Hiệu trưởng

Đương Trần Bình

Trường TH LÊ ĐỨC THỌ

Chương: 622

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2019

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Thực hiện Quý 1 năm 2018	Dự toán năm 2019	Thực hiện quý 1 năm 2019	So sánh (%)	
					Dự toán	Cùng kỳ năm trước
		1	2	3	4 = 3/2	5 = 3/1
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
1	Số thu phí, lệ phí					
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước					
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	1.090.925.133	893.971.638	893.971.638	100	82
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	995.725.133	787.571.638	787.571.638	100	79
a)	Chi thường xuyên (nguồn 13)	995.725.133	706.715.686	706.715.686	100	71
b)	10% tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (không kể tiền lương, có tính chất lương) (nguồn 14)		80.855.952	80.855.952	100	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	95.200.000	106.400.000	106.400.000	100	112
	- Trợ cấp tết	95.200.000	106.400.000	106.400.000	100	112
						

4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Chi Chương trình mục tiêu					

Gò Vấp Ngày 01 tháng 04 năm 2019

Hiệu trưởng



Dương Trần Bình